

Bản án số: **430/2025/HNGĐ-ST**

Ngày 19 tháng 9 năm 2025

*“Vụ án ly hôn giữa bà Trịnh Thị Tâm
và ông Nguyễn Văn Thảo”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông **Cao Văn Thắng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Đào Tuyết Thanh**

2. Ông **Nguyễn Văn Hiệp**

Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Ngọc Thu Lê** – Thư ký Toà án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Hà Nội tham gia phiên toà:
Bà **Dương Thị Kim Oanh** – Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1 - Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 156/2025/TLST-HNGĐ ngày 05/8/2025 về việc “*Ly hôn*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 280/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/9/2025 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Trịnh Thị T**, sinh ngày 02/9/1959; CCCD số 038159009677 do Cục C về TTXH cấp ngày 02/5/2021;

Nơi cư trú: CH F, Tòa 2A khu nhà ở xã H, phường K, quận H (nay là phường K), Thành phố Hà Nội;

* *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh ngày 29/11/1958; Hộ chiếu: C4008778 do Cục Q, Bộ C1 cấp ngày 09/10/2017;

Nơi ở: P, Trung tâm Hội nghị 37 H, số C H, phường Đ, quận B (nay là phường B), Thành phố Hà Nội; Hiện đang bị tạm giam tại Phân trại Tạm giam T771/Cục Điều tra hình sự Bộ Q1 (theo Thông báo số 58/TB-TGBC ngày 26/6/2025 của Cơ quan Điều tra hình sự, Tổng cục I); Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/8/2025, bản tự khai và những lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn bà Trịnh Thị T trình bày:

Về tình cảm: Bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Văn T1 đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện ngày 20/7/1984 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, Thanh Hóa (nay là xã B, Thanh Hóa). Khi kết hôn ông T1 là bộ đội đóng quân tại Hà Giang,

bà T là giáo viên Trường P, V, V, Thanh Hóa. Sau khi kết hôn ông T1 chỉ thỉnh thoảng về phép với gia đình. Sau này bà T được biết có thời gian ông T1 đi học tại trường viết văn Nguyễn D ở Hà Nội. Đến khoảng tháng 10/1990, sau khi bà T sinh con thứ hai một thời gian, ông T1 bỏ nhà đi đâu không rõ. Từ đó đến nay ông T1 không quan tâm, liên lạc gì với gia đình vợ con, một mình bà T nuôi hai con và lo toan cho gia đình, vợ chồng không còn tình cảm gì từ đó đến nay. Đến cuối tháng 6/2025, gia đình mới biết tin ông T1 bị bắt về hành vi lừa đảo. Trước khi bị bắt, ông T1 ở tại P, Trung tâm Hội nghị 37 H, số C H, phường Đ, quận B (nay là phường B), thành phố Hà Nội. Nay bà T thấy ông T1 không còn quan tâm, trách nhiệm gì với gia đình vợ con, vợ chồng đã không còn tình cảm, không chung sống với nhau trong một thời gian dài, nên bà T đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hà Nội giải quyết cho bà ly hôn với ông T1 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Nguyễn Thanh G, sinh ngày 15/4/1988 và Nguyễn Nhật T2, sinh ngày 26/4/1990. Hiện cả hai đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung; nhà ở, đất ở chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Trịnh Thị T có đơn đề nghị xin miễn án phí do thuộc trường hợp là người cao tuổi.

[2] Tại biên bản làm việc ngày 04/9/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 tr×nh b×y: Xác nhận thời gian, điều kiện kết hôn như bà T đã trình bày, ông và bà Trịnh Thị T đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện ngày 20/7/1984 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, Thanh Hóa (nay là xã B, tỉnh Thanh Hóa). Ông bà đã ly thân từ năm 1990 đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn do quan điểm sống không hợp nhau. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà T có yêu cầu ly hôn, ông T1 đồng ý thuận tình ly hôn. Ông T1 không có ý kiến gì việc Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông do ông đang bị tạm giam, không có điều kiện để tham dự phiên tòa.

Về con chung: Ông T1 xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thanh G, sinh ngày 15/4/1988 và Nguyễn Nhật T2, sinh ngày 26/4/1990. Hiện cả hai đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung; nhà ở, đất ở chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Tại phiên tòa, Nguyên đơn bà Trịnh Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T1 để ổn định cuộc sống. *Về con chung:* Cả hai đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. *Về tài sản chung, nhà đất ở, công nợ chung:* Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Hà Nội phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Cụ thể: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền; Thực hiện đúng các thủ tục tố tụng; Việc thu thập chứng cứ, thời hạn giải quyết vụ án đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử; thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đảm bảo đúng quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, về điều khiển phiên tòa; Đối với các đương sự đã thực hiện đúng các quy định, các quyền trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Trịnh Thị T đối với ông Nguyễn Văn T1; Về án phí: Bà Trịnh Thị T được miễn nộp tiền án phí dân sự;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết:* Xét thấy, bà Trịnh Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn T1 có nơi ở (Theo Thông báo số 58/TB-TGBC ngày 26/6/2025 về việc bắt bị can để tạm giam của Tổng cục I Cơ quan điều tra hình sự) trước khi bị bắt tại Phòng 307, Trung tâm Hội nghị 37 H, số C H, phường Đ, quận B (nay là phường B), thành phố Hà Nội. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- *Về thủ tục tố tụng:* Xét thấy, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 hiện đang bị tạm giam tại Phân trại Tạm giam T771/Cục Điều tra hình sự Bộ Q1 đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật.

[2] Về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn:

- *Về tình cảm:* Xét thấy, bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 20/7/1984 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã B, tỉnh Thanh Hóa) là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ trình bày của các đương sự thể hiện: Sau khi kết hôn một thời gian, thì từ năm 1990 đến nay, ông T1 bỏ nhà đi khỏi địa phương, không quan tâm gì

đến gia đình vợ con. Cả hai vợ chồng đã không còn sống chung, quan tâm gì đến nhau từ đó đến nay. Chỉ đến tháng 6 năm 2025, bà T mới nhận được thông báo của Cơ quan điều tra hình sự Bộ Q1 về việc ông T1 bị bắt về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và đang bị tạm giam tại Phân trại Tạm giam T771/ Cục Điều tra hình sự Bộ Q1. Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình có quy định về tình nghĩa vợ chồng như sau: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....*”. Xét thấy, bà T ông T1 đã không còn tình cảm, quan tâm tới nhau, cả hai không còn chung sống với nhau từ nhiều năm, đến nay ông T1 đang bị tạm giam vì hành vi vi phạm pháp luật. Ông T1 cũng trình bày xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà T có yêu cầu ly hôn, ông T1 cũng đồng ý thuận tình ly hôn.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng đã không còn chung sống với nhau trong một thời gian dài, thực chất cả hai không còn tình cảm với nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp và để tạo điều kiện cho các bên ổn định cuộc sống riêng, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn của bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Văn T1.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thanh G, sinh ngày 15/4/1988 và Nguyễn Nhật T2, sinh ngày 26/4/1990. Hiện cả hai con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- *Về tài sản chung, nhà đất ở, công nợ chung*: Các đương sự đều xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa không xem xét.

- *Về án phí dân sự*: Tại thời điểm giải quyết vụ án, bà Trịnh Thị T là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi 2009. Căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH, miễn án phí dân sự cho bà Trịnh Thị T.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

[1] Chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của bà **Trịnh Thị T** với ông **Nguyễn Văn T1**.

[2] Bà **Trịnh Thị T** được ly hôn với ông **Nguyễn Văn T1**.

[3] Về con chung: Ông bà có 02 con chung là **Nguyễn Thanh G**, sinh ngày 15/4/1988 và **Nguyễn Nhật T2**, sinh ngày 26/4/1990. Hiện cả hai con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[4] Về tài sản chung; nhà, đất ở; công nợ chung: Không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà **Trịnh Thị T** được miễn án phí do là người cao tuổi.

[6] Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 1 – Hà Nội;
- THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu HSYA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Thắng